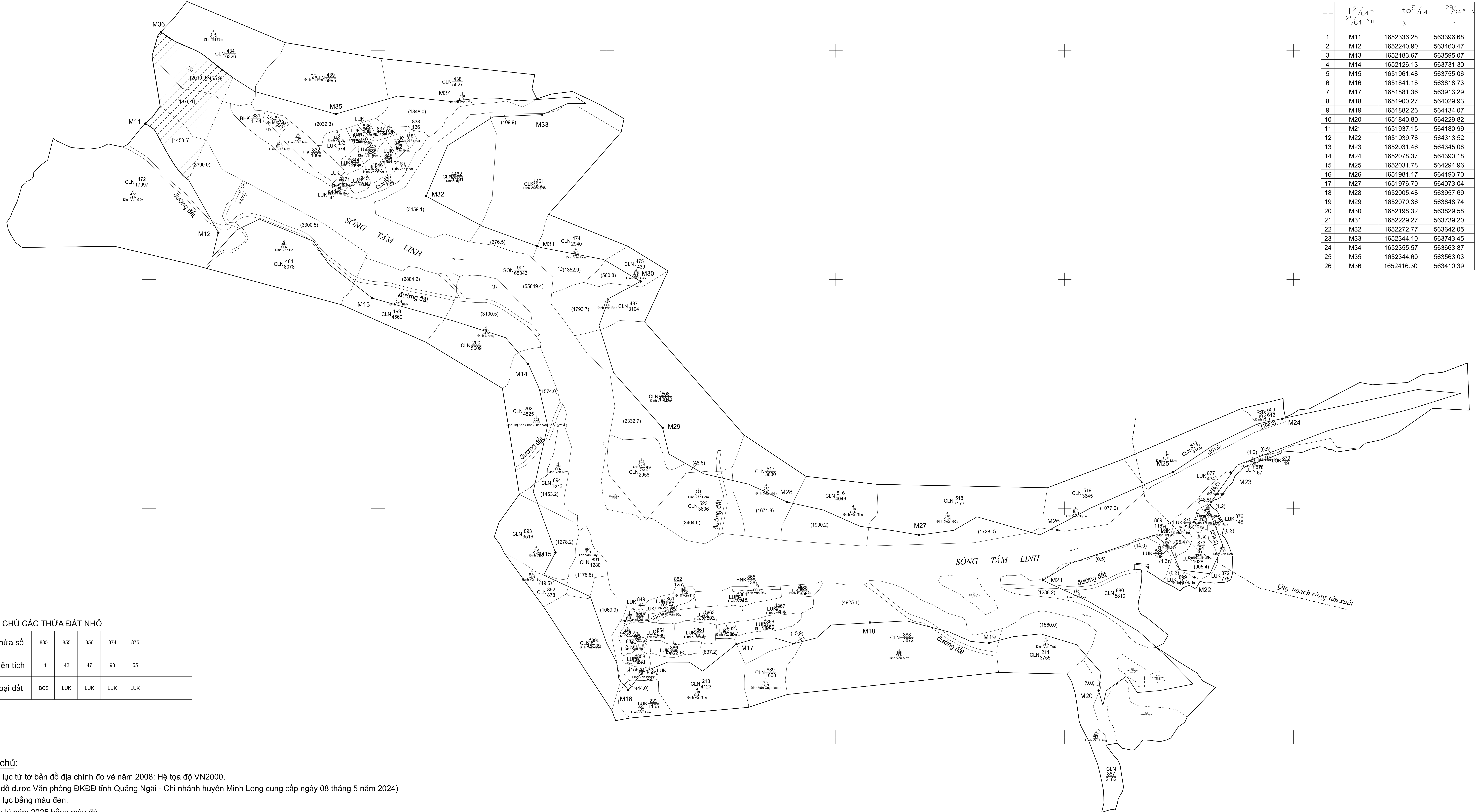




TT	$T_{29\%}^{21\%}$ $\frac{21}{64} \cdot m$	$b_{45\%}^{45\%} \cdot g_{th} \cdot n_{k2\%} \cdot t_{a2\%}$	
		$\frac{51}{64} \cdot x$	$\frac{29}{64} \cdot y$
1	M11	1652336.28	563396.68
2	M12	1652240.90	563460.47
3	M13	1652183.67	563595.07
4	M14	1652126.13	563731.30
5	M15	1651961.48	563755.06
6	M16	1651841.18	563818.73
7	M17	1651881.36	563913.29
8	M18	1651900.27	564029.93
9	M19	1651882.26	564134.07
10	M20	1651840.80	564229.82
11	M21	1651937.15	564180.99
12	M22	1651939.78	564313.52
13	M23	1652031.46	564345.08
14	M24	1652078.37	564390.18
15	M25	1652031.78	564294.96
16	M26	1651981.17	564193.70
17	M27	1651976.70	564073.04
18	M28	1652005.48	563957.69
19	M29	1652070.36	563848.74
20	M30	1652198.32	563829.58
21	M31	1652229.27	563739.20
22	M32	1652272.77	563642.05
23	M33	1652344.10	563743.45
24	M34	1652355.57	563663.87
25	M35	1652344.60	563563.03
26	M36	1652416.30	563410.39

GHI CHÚ CÁC THỪA ĐẤT NHỎ						
Thửa số	835	855	856	874	875	
Diện tích	11	42	47	98	55	
Loại đất	BCS	LUK	LUK	LUK	LUK	

Ghi chú:

Trích lục từ tờ bản đồ địa chính do vẽ năm 2008; Hệ tọa độ VN2000.

Bản đồ được Văn phòng ĐKKĐ tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện Minh Long cung cấp ngày 08 tháng 5 năm 2024)

Trích lục bằng màu đen.

Chính lý năm 2025 bằng màu đỏ

Ranh giới quy hoạch lô thửa và mốc:

M11